

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM: CẦN HÀNH ĐỘNG NHIỀU HƠN NỮA

Nguyễn Minh Tú *

Tóm tắt: Việt Nam có tiềm năng lớn phát triển kinh tế biển, ven biển. Bài này trình bày khái quát tiềm năng kinh tế biển, kết quả phát triển kinh tế biển, những hạn chế trong phát triển kinh tế biển và nguyên nhân của nó, cũng như đề xuất những việc cần làm tiếp để thúc đẩy phát triển kinh tế biển.

Từ khóa: Kinh tế, Kinh tế biển, tài nguyên biển.

Summary: Vietnam has big potential for developing sea economic development. This paper presents the overall view Vietnam's sea economic potential, the results in sea economic development, the limitations in sea economic development and their reasons, as well as proposal on continuing sea economic development.

Key words: Economics, sea economy, sea resources.

Kinh tế biển ngày càng quan trọng đối với nước ta và cả thế giới khi nguồn tài nguyên thiên nhiên trên đất liền ngày càng cạn kiệt rõ rệt và đứng trước nguy cơ suy thoái nặng nề, cũng như số lượng người trên trái đất ngày càng tăng lên nhanh chóng với nhu cầu và sự tiêu dùng ngày càng bùng nổ, xung đột lợi ích giữa các quốc gia trên biển có nguy cơ tăng lên. Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương.

1. Khái quát về biển và tiềm năng kinh tế biển của Việt nam

Việt Nam Nước ta có diện tích vùng đặc quyền kinh tế hơn một triệu ki-lô-mét vuông trên diện tích toàn bộ biển Đông khoảng trên 3,5 triệu km² (đứng thứ tư trong số 61 biển quan trọng của thế giới - sau biển Philippine: 5.726.000km², biển Ả Rập: 4.832.000km² và biển Ô Khốt: 4.068.000 km²), tức gấp 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền; có tổng chiều dài đường bờ biển khoảng 3.500

km trải dài tại 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được tổ chức World Factbook xếp thứ 32 trong số 156 quốc gia và vùng lãnh thổ có biển, theo đó tỷ lệ chiều dài đường bờ biển so với diện tích lãnh thổ đất liền khoảng 11,144m/km² - tức khoảng khoảng 1km/100km² so với mức trung bình thế giới là 5,25m/km² - tức khoảng 0,5km/100km². Toàn bộ chiều dài đường bờ biển nước ta hầu như làm ranh giới phía tây của Biển Đông Biển Đông. Vùng biển Việt nam hoàn toàn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 đới: đới gió mùa nhiệt đới có mùa đông lạnh ở phía bắc và đới gió mùa cận nhiệt đới nóng quanh năm ở phía nam, nhiệt độ bình quân nước biển đều trên 25oC. Các hệ thống sông lớn đổ vào Biển Đông đều tập trung ở phía tây, lớn nhất là hệ thống sông Mê Kông - Đồng Nai, tiếp đến là hệ thống sông Hồng - Thái Bình đều có vùng cửa sông ở Việt Nam và hệ thống sông Chao

* Trường ĐH KD&CN Hà Nội

- Phraya ở Thái Lan. Địa hình đáy Biển Đông gồm có thêm lục địa được xác định trong khoảng độ sâu từ 200-500 mét và mở rộng ở phía bắc và phía nam; sườn và chân lục địa được xác định đến độ sâu trung bình 2.000 - 2.500 mét trên đó có 2 quần đảo quan trọng là Hoàng Sa và Trường Sa; đáy biển thẳm khá bằng phẳng và có độ sâu trên 3.000 mét, độ sâu lớn nhất đạt tới trên 5.000 mét. Ngoài 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam còn có khoảng 3.000 hòn đảo gần bờ.

Hiện các quốc gia và vùng lãnh thổ gồm: Bru - Nây, Campuchia, Đài Loan, Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam tuyên bố có quyền sở hữu biển Đông. Biển Đông có vị trí rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh đối với các nước nói trên, là đường giao thông hàng hải quan trọng đi từ Đông Bắc Á sang Nam Á, Tây Á và các khu vực khác trên thế giới thuộc Thái Bình dương, Ấn Độ dương vào Địa Trung hải để ra Đại Tây dương.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển Đông của Việt Nam vô cùng phong phú và đa dạng, bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên không sinh vật, tài nguyên trong khối nước, trên đáy và trong lòng đất dưới đáy biển. Theo số liệu điều tra, khảo sát chưa đầy đủ, *tài nguyên sinh vật* có tới 11.000 loài sinh vật *thủy sinh* và 1.300 loài sinh vật *trên đảo* đã được biết đến trong các vùng biển - đảo Việt Nam, trong đó có khoảng 6.000 loài *động vật đáy* và 2.000 loài cá. Có 83 loài sinh vật biển được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (37 loài cá, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam,

21 loài ốc, 6 loài động vật hai mảnh vỏ và 3 loài mực). Biển Việt Nam có 110 loài cá *kinh tế* (trích, thu, ngư, bạc má, hồng, v.v.) thuộc 39 họ, tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 - 3, 5 triệu tấn và khả năng khai thác cho phép là trên một triệu tấn mỗi năm. Trong số nguồn lợi về cá, thì cá *nổi* đóng vai trò rất lớn. Những đánh giá gần đây cho thấy, trữ lượng cá nổi trung bình ở các vùng biển Việt Nam vào khoảng 2.744.900 tấn và khả năng khai thác là 1.372.400 tấn Trong đó, vịnh Bắc Bộ: trữ lượng là 433.100 tấn và khả năng khai thác là 216.500 tấn; Trung Bộ: trữ lượng là 595.600 tấn và khả năng khai thác là 297.800 tấn ; Đông Nam Bộ: trữ lượng là 770.800 tấn và khả năng khai thác là 385.400 tấn; Tây Nam Bộ: trữ lượng là 945.400 tấn và khả năng khai thác là 472.700 tấn. Trữ lượng cá nổi chiếm 54,37% tổng trữ lượng cá. Tỷ lệ cá nổi trong tổng trữ lượng cá ở vùng biển Việt Nam: vùng biển vịnh Bắc bộ (83,3%), Miền Trung (89,0%), Đông Nam Bộ (42,9%), Tây Nam Bộ (62%), các gò nổi (100,0%) và trung bình cho toàn vùng biển là 63,0%.

Ngoài ra, còn có nguồn lợi *động vật thân mềm* (hơn 2.500 loài) với trữ lượng đáng kể, có giá trị kinh tế cao. *Rong biển* có hơn 600 loài (sử dụng cho chế phẩm công nghiệp 24 oài, dược liệu 18 loài, thực phẩm 30 loài, thức ăn gia súc 10 loài và phân bón 8 loài). Trong vùng biển nước ta còn có nhiều loại động vật quý như đồi mồi, rắn biển, chim biển và thú biển. Vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, trong các vùng biển của nước ta còn có các *hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái cỏ biển, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái đảo, hệ sinh thái*

bờ đá, hệ sinh thái cồn cát, v.v. . Trong các hệ sinh thái này, tính đa dạng sinh học rất cao. Tiềm năng *nuôi trồng thủy sản nước mặn*, *lợ* trong các vùng cửa sông, đầm phá và vùng vịnh và vùng biển ven bờ rất lớn. Diện tích tiềm năng nuôi trồng thủy sản của nước ta khoảng 2 triệu héc - ta (thực tế năm 2001 mới sử dụng 755.000 ha mặt nước), bao gồm 3 loại hình mặt nước đó là nước ngọt, nước lợ và vùng nước mặn ven bờ, có thể nuôi trồng các loại đặc sản như tôm, cua, rong câu, nuôi cá lồng... Nuôi trồng sinh vật biển cũng đã đóng góp một sản lượng lớn thủy sản cho thực phẩm, dược phẩm, vật liệu công nghiệp, mỹ nghệ, v.v. phục vụ cho cuộc sống.

Ước tính, tổng trữ lượng hải sản biển Việt Nam dao động trong khoảng 3,1 - 4,2 triệu tấn, với khả năng khai thác 1,4 - 1,6 triệu tấn; khoảng 0,058 triệu tấn tôm biển và 0,123 triệu tấn mực.

Tài nguyên không sinh vật (Non - Living Resources) của biển Việt Nam là rất lớn, bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng và các loại tài nguyên vị thể khác. *Tài nguyên khoáng sản* có cả trong khối nước, trên đáy và trong lòng đất dưới đáy biển. Trong các vùng biển và thềm lục địa nước ta đã xác định được nhiều bể trầm tích có triển vọng *dầu khí*, trong đó các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn được đánh giá là có triển vọng *dầu khí* và điều kiện khai thác thuận lợi nhất, với tổng trữ lượng ước tính khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. Cùng với dầu - khí, trong các bể trầm tích ở thềm lục địa nước ta còn có trữ lượng *than* cũng rất đáng kể. Các loại *sa khoáng* ven bờ như *ilmenit* với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn; *cát thủy*

tinh, *trữ lượng* ước tính hàng trăm tỷ tấn. Ngoài ra, còn một khối lượng lớn *vật liệu xây dựng* khổng lồ có thể được khai thác từ đáy biển (cát sạn sỏi cho xây dựng hoặc san lấp) để thay thế cho nguồn này trên lục địa đang bị cạn kiệt dần. Ngoài ra còn có *cát thủy tinh* ở Vân Hải (Quảng Ninh), Ba Đồn (Quảng Bình), Cam Ranh (Khánh Hòa), v.v.. với trữ lượng nhiều tỷ tấn. Trên sườn lục địa - chân lục địa và đáy biển sâu còn có tiềm năng các *kết hạch sắt - mangan*, *bùn đa kim* rất đáng kể mà đến nay chưa thể xác định được trữ lượng. Một loại khoáng sản khác rất có triển vọng trong trầm tích đáy biển Việt Nam được các nhà địa chất mới phát hiện trong thời gian gần đây là *khí cháy* (Hydrat methan). Nguồn tài nguyên khoáng sản trong khối nước biển có trữ lượng lớn nhất là *muối* với trữ lượng rất lớn với độ muối trung bình là khoảng 32‰ trải dài theo đường bờ biển khoảng 3.500km. Ngoài ra, dưới lòng đáy biển dự báo là có trữ lượng lớn và phong phú về chủng loại tài nguyên khoáng sản khác vẫn chưa được nghiên cứu, thăm dò, đánh giá đầy đủ. *Tài nguyên năng lượng*. Thủy triều, sóng và gió là nguồn năng lượng tái tạo tiềm năng trên các vùng biển - đảo Việt Nam. Theo Bùi Văn Đạo, tiềm năng điện gió ở Việt Nam rất lớn. Riêng dải duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng sản xuất tới 5x10⁹Kw/giờ.năm.

Các nguồn tài nguyên đặc biệt tuy không thể đánh giá định lượng được, nhưng lại được con người sử dụng, thậm chí từ rất lâu đời, như *không không gian mặt biển*. Vùng biển - đảo nước ta hoàn toàn nằm trong vùng nhiệt đới và có diện tích rộng tới khoảng 3,5 triệu km², quanh

nằm nước không đóng băng, tạo điều kiện thuận lợi cho *giao thông - thương mại* phát triển. Biển Việt Nam nói riêng và Biển Đông nói chung nằm ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực cũng như của thế giới, giữ một vai trò rất lớn trong vận chuyển lưu thông hàng hóa thương mại phục vụ đắc lực cho xây dựng nền kinh tế của nước ta cũng như các nước quanh bờ Biển Đông. Biển Việt Nam nối thông với nhiều hướng, từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malakka để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, Châu Âu, Châu Phi; qua eo biển Basi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippin, Indonesia, Singapore đến Australia và New Zealand, v.v. *Địa hình bờ và đảo* là rất quan trọng cho thế giới sinh vật và cuộc sống của con người. Địa hình bờ biển của nước ta rất đa dạng, được phát triển trên các loại đất đá khác nhau trong điều kiện khí hậu có sự phân hóa rõ rệt theo chiều dọc đất nước, có nhiều mũi đá nhô ra sát biển tạo nên cảnh thiên nhiên non nước tươi đẹp, như Dèo Ngang, dèo Hải Vân, Dèo Cả. Địa hình karst phát triển trên đá vôi ở vịnh Hạ Long và Bái Tử Long (vịnh Hạ Long đã 2 lần được UNESCO công nhận là di sản thế giới và đang được đề nghị mở rộng khu di sản sang cả vịnh Bái Tử Long), ở Hòn Đò (Ninh Thuận), địa hình “karst giả” phát triển trên cát đỏ ở khu vực Suối Tiên - Mũi Né (Bình Thuận), “karst giả” phát triển trên đá granit ở khu vực mũi Kê Gà và một số nơi khác của tỉnh khác ở Trung Bộ. Các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, dèo Hải Vân, “gành đá đĩa” phát triển trên đá bazan ở

Phú Yên. Có nhiều bãi tắm đẹp với cát mịn và sạch rải rác từ Trà Cổ (Móng Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang) và nhiều bãi tắm còn rất hoang sơ trên các đảo (Ngọc Vũng, Quan Lạn ở Quảng Ninh; Hòn La ở Quảng Bình, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v.). Đường bờ biển của nước ta rất khúc khuỷu, lại được các đảo che chắn tại một số vị trí (vịnh Hạ Long và Bái Tử Long), có nhiều vũng vịnh (Vũng Áng, vịnh Đà Nẵng, An Hòa, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong, v.v.) và nhiều cửa sông lớn đổ trực tiếp vào Biển Đông.

Vùng biển nước ta có trên 4000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó vùng biển đông bắc có trên 3.000 đảo, bắc Trung Bộ trên 40 đảo, còn lại ở vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Căn cứ vào vị trí địa lý so với bờ có thể chia thành các đảo và quần đảo gần bờ (nằm trong phạm vi từ vùng tiếp giáp lãnh hải trở vào, như các đảo Cô Tô, Cái Bàu, Chàng Tây, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v.) và các đảo và quần đảo xa bờ (nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, như các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu).

Với các đặc điểm nêu trên cùng các yếu tố khác về: vị trí địa lý, hình thể địa lý, diện tích lãnh thổ, đặc tính dân tộc và vai trò của chính phủ, Việt nam là một quốc gia biển; biển có vị trí địa chiến lược vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Khung khổ luật pháp, chính sách, một số kết quả phát triển kinh tế biển hiện nay

Hoạt động kinh tế biển đã có từ lâu đời của lịch sử nhân loại nói chung và

của dân tộc Việt Nam nói riêng. Nhiều nước đã có kinh tế biển rất phát triển và có lý luận chặt chẽ về kinh tế biển, như Nhật Bản, Na Uy, Đan Mạch, v.v. Hoạt động kinh tế biển đã có ở Việt Nam từ thời cổ đại với nghề truyền thống là đánh bắt hải sản và giao thông vận tải biển, nhưng trước đây vốn mang tính tự phát, thiếu nền tảng lý luận dẫn dắt. Gần đây hoạt động kinh tế biển ở nước ta ngày càng đa dạng hơn, phong phú hơn, đóng góp ngày càng nhiều hơn cho phát triển đất nước; khái niệm kinh tế biển ra đời gắn liền với sự hình thành và hoàn thiện từng bước chủ trương, đường lối, chính sách về biển và kinh tế biển.

Ngày 12/5/1977, sau khi thống nhất đất nước, mặc dù Công ước Quốc tế về Luật Biển chưa được thỏa thuận, Chính phủ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã ra tuyên bố chủ quyền về các vùng biển của Việt Nam trên Biển Đông, bao gồm: *Lãnh hải; Vùng tiếp giáp lãnh hải; Vùng đặc quyền kinh tế* của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiếp đó, ngày 12/11/1982, Chính phủ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Theo tuyên bố này đường cơ sở của Việt Nam là *đường cơ sở thẳng* gồm có 11 điểm và 10 đoạn tính từ ranh giới trên biển giữa 2 nước Việt Nam và Campuchia cho đến đảo Cồn Cỏ. Đặc biệt, ngày 23/6/1994, tại kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa IX, Quốc hội Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại kỳ họp thứ 5 Khóa IX đã tuyên bố Phê duyệt Công ước Quốc tế về Luật Biển năm 1982. Các vùng biển nêu trên còn được

nhấn mạnh trong các Điều 7, 8 và 9 của Luật Biên giới quốc gia năm 2003.

Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-02-2007 của Hội nghị Trung ương 4 khóa X là Nghị quyết chuyên đề đầu tiên đã nêu chủ trương và xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát triển toàn diện các ngành, nghề biển, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường.

Đặc biệt, Luật biển Việt Nam (Luật số 18/2012/QH13 của Quốc hội) được Quốc hội khoá 13 kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012, là cơ sở pháp lý vô cùng quan trọng về biển và cho phát triển kinh tế biển nước ta trong bối cảnh xung đột biển Đông giữa Trung quốc với Việt nam và các nước khác ngày càng gia tăng.

Trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW về *Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020*, Hội nghị Trung ương 8 khóa XII đã ban hành Nghị quyết mới, số 36/NQ-TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* để định hướng cho việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật và các chương trình, đề án, dự án, đặc biệt là việc huy động nguồn lực trong kế hoạch đầu tư trung hạn cho phát triển kinh tế biển và hải đảo, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn 2021-2030.

Để phục vụ cho phát triển kinh tế biển (bao gồm: Khai thác, nuôi trồng và

chế biến hải sản; du lịch biển- đảo; khai thác và chế biến khoáng sản biển; giao thông vận tải biển; ...) và giữ vững an ninh chủ quyền trên các vùng biển, góp phần gìn giữ hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển ở khu vực, đến nay nước ta đã ký một số thoả thuận trên biển với các nước láng giềng: Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia (1982), Thoả thuận khai thác chung vùng chồng lấn thềm lục địa Việt Nam - Malaysia (1992), Hiệp định về phân định ranh giới biển Việt Nam - Thái Lan (1997), Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc (2004) và Hiệp định phân định thềm lục địa Việt Nam - Indonesia (2003). Ngoài ra, ta cũng mở diễn đàn trao đổi về vấn đề chủ quyền hai quần đảo với Philippin (1995), Trung Quốc (1995) và Malaysia, tham gia ký kết các văn kiện mang tính chất khu vực về Biển Đông, triển khai một số dự án hợp tác song phương và đa phương với các nước liên quan, trong đó có sự án nghiên cứu khoa học biển Việt Nam - Philippin (JOMSRE),...

Mười năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển từ năm 2007 theo Nghị quyết 09/NQ-TW, nước ta đã đạt được một số kết quả sau đây. Đóng góp của kinh tế biển và ven biển vào GDP cả nước bình quân khoảng gần 40% giai đoạn 2005- 2016; thu nhập bình quân đầu người của người dân sống ở 28 địa phương có biển đã được cải thiện rõ rệt, tăng gấp 4,84 lần trong giai đoạn 2006-2016, nhưng vẫn thấp hơn so với cả nước về số tuyệt đối: Năm 2006 là 627 USD/người/năm (so với mức 637 USD của cả nước); năm 2016 là 3.035 USD/người/

năm (so với mức 3.049 của cả nước; giai đoạn 2011-2016, các tỉnh, thành phố ven biển đã giải quyết việc làm cho khoảng 4,67 triệu lao động, chiếm 49,73% tổng số việc làm tạo ra của cả nước.

Một trong những lĩnh vực nổi bật là ngành du lịch biển - đảo; doanh thu du lịch của 28 tỉnh, thành phố ven biển chiếm khoảng 70% tổng doanh thu toàn ngành năm 2017. Đối với lĩnh vực kinh tế hàng hải, giá trị sản lượng của ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu liên tục gia tăng, với tốc độ tăng trong giai đoạn 2007-2010 là 22%/năm, giai đoạn 2011-2015 là 13%/năm. Sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển tăng theo các năm (năm 2015 đạt 427,3 triệu tấn, năm 2017 đạt khoảng 511,6 triệu tấn). Lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, tỷ lệ tăng trung bình hàng năm 15-20% và ước tính đạt kim ngạch khoảng 10 tỷ USD năm 2018. Chủ trương thực hiện đánh bắt xa bờ bằng tàu vỏ thép đã được triển khai với quy mô lớn; sản lượng khai thác hải sản hằng năm tăng nhanh và liên tục, từ năm 2006 đến 2017, sản lượng tăng từ 1,8 triệu tấn lên 3,2 triệu tấn. Các doanh nghiệp chế biến thủy, hải sản tăng lên nhanh cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Đến nay, có hơn 620 cơ sở chế biến thủy, hải sản quy mô công nghiệp, trong đó có 415 nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào những thị trường yêu cầu cao về chất lượng, an toàn thực phẩm (Nhật Bản, Mỹ, EU...).

Đặc biệt, ngành dầu khí đã có đóng góp rất quan trọng cho nền kinh tế, nhất là thu ngân sách nhà nước và góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển; đóng góp của ngành dầu khí (bao gồm cả thăm dò, khai thác

và chế biến dầu, khí) vào GDP tới 10,83 % giai đoạn từ 2007-2010.

Đầu tư phát triển kinh tế biển, ven biển có sự thay đổi tích cực những năm gần đây. Tính đến hết năm 2017, cả nước đã có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, với tổng diện tích gần 845.000 ha, thu hút hơn 390 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 45,5 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 26,5 tỷ USD và 1.240 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 805.000 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện đạt 323,6 nghìn tỷ đồng, như: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chu Lai, Dung Quất.... Trong năm 2017, các khu kinh tế ven biển đạt tổng doanh thu khoảng 14,3 tỷ USD, xuất khẩu hơn 7,2 tỷ USD, đóng góp vào ngân sách khoảng 40.000 tỷ đồng. Cả nước có 58 khu công nghiệp tập trung ven biển, với tổng diện tích đất công nghiệp gần 13.600 ha. Các địa phương ven biển đều tích cực thu hút đầu tư xây dựng và phát triển nhiều khu, điểm du lịch ven biển mới và hiện đại, thu hút số lượng lớn khách du lịch trong nước, quốc tế. Khá nhiều dự án đầu tư khu du lịch biển, đảo cao cấp, khu du lịch, du lịch thể thao, giải trí, khu nghỉ dưỡng ven biển đạt tiêu chuẩn quốc tế, có vốn đầu tư từ 500 triệu USD đến 1 tỷ USD, như: Vân Đồn, Đà Nẵng, Phan Thiết, Phú Quốc,... Hệ thống cảng biển được xây dựng phát triển cả về quy mô, số lượng và mật độ tại các vùng ven biển. Đến nay, cả nước có 45 cảng biển gồm 3 cảng cửa ngõ quốc tế, trung chuyển quốc tế (Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Vân Phong), 11 cảng đầu mối khu vực, 17 cảng tổng hợp địa phương, ngoài ra có hệ thống cảng chuyên dùng cho các khu công nghiệp tập trung, KKT; tổng số có

241 bến cảng, 18 khu neo đậu, chuyển tải, tổng công suất thiết kế đạt 534,7 triệu tấn/năm; có hơn 10 cảng có thể tiếp nhận tàu trọng tải lớn 20.000DWT đến hơn 40.000DWT. Đang xây dựng cảng biển, cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) có khả năng tiếp nhận tàu container, tàu hàng tổng hợp đến 50.000DWT đầy tải và tàu 100.000DWT giảm tải.

Rõ ràng kinh tế biển, ven biển đã được định hình ngày càng rõ nét, thể hiện tầm quan trọng tăng lên của nó trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước và góp phần ngày càng tích cực vào sự nghiệp bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên biển.

3. Một số tồn tại và nguyên nhân chủ yếu

Kinh tế biển dù có bước phát triển trên một nền tảng tư duy chính sách đã chủ động hơn, toàn diện hơn, nhưng vẫn còn một số yếu kém, tồn tại khá nghiêm trọng sau đây.

1) *Mục tiêu phát triển đặt ra không những không đạt được mà còn giảm dần, diễn biến của các lĩnh vực kinh tế biển sai lệch so với thứ tự ưu tiên đã được đề ra.* Đóng góp của kinh tế biển và ven biển vào GDP cả nước từ 48% năm 2005 (trong đó GDP của kinh tế “thuần biển” đạt khoảng 22% tổng GDP cả nước), giảm xuống còn 40,73% năm 2010, 32,55% năm 2015, chỉ đạt 30,19% năm 2017. Tương ứng, GDP của kinh tế thuần biển cũng giảm dần xuống, từ 22% năm 2005, giảm xuống 17% năm 2013, 13% năm 2017 và khả năng năm 2018 còn tiếp tục xuống thấp nữa. Trong đó, đóng góp của ngành dầu khí (bao gồm cả thăm dò, khai thác và chế biến dầu, khí), vốn là ngành được đầu tư lớn nhất và phát triển nhất, vào GDP giảm rất rõ rệt: khá cao và

ổn định trong giai đoạn từ 2007-2010 với mức đóng góp trung bình là 10,83%; sau đó giảm xuống mức trung bình 7,21% trong giai đoạn 2010-2014, đến năm 2015 mức đóng góp này chỉ còn 3,79% và năm 2017 giảm mạnh, còn 2,76%.

2) *Hiệu suất và hiệu quả hoạt động kinh tế biển, nhất là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng không những thấp mà còn có xu hướng giảm xuống.* Một số ngành kinh tế biển tuy được xác định ưu tiên tạo bước đột phá nhưng phát triển rất chậm. Kết cấu hạ tầng biển chưa đồng bộ, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh các trung tâm kinh tế biển mạnh. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, nhỏ bé, lạc hậu. Hệ thống cảng biển thiếu đồng bộ với nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối thuận tiện cảng với đường bộ quốc gia, với các trung tâm kinh tế trong nội địa; chưa được quản lý một cách hợp lý; các dịch vụ hậu cần sau cảng phát triển chậm, chưa đồng bộ; đặc biệt, nhiều cảng chưa khai thác hết công suất; khối lượng hàng hóa hằng năm thông qua các cảng biển chủ yếu (do Trung ương quản lý) tăng chậm, thời kỳ 2007-2017 bình quân chỉ đạt 5,4%/năm; nhiều cảng biển xây dựng xong nhưng không có hàng hoá thông qua.

Vận tải biển có mức độ hiện đại hóa và sức cạnh tranh thấp, nhất là vận tải viễn dương. Đội tàu biển phần lớn là tàu đã cũ, chủ yếu hoạt động trên các tuyến gần. Cơ cấu đội tàu chưa hợp lý, dư thừa tàu chở hàng bách hóa, hàng rời, thiếu tàu container, tàu chuyên dùng. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đường biển từ năm 2007 đến 2016 chỉ tăng bình quân ở mức 3,6%/năm.

Năng lực đóng và sửa chữa tàu biển nâng lên chậm, hiện có hơn 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu, năng lực đóng mới tàu biển đạt khoảng 1.000.000DWT năm. Trừ một số ít nhà máy có vốn đầu tư nước ngoài, nhà máy có hợp đồng gia công cho nước ngoài duy trì hoạt động có hiệu quả, đóng được một số loại tàu hàng, tàu chuyên dùng (tàu container, tàu hàng rời, tàu vận chuyển dầu, tàu cứu hộ...), còn lại là nhà máy nội địa chủ yếu đóng, sửa tàu nhỏ hoạt động ven bờ, doanh thu và hiệu quả thấp.

Khai thác và chế biến dầu khí gặp rất khó khăn do tác động của giá dầu thế giới giảm sút những năm gần đây, cùng với sản lượng khai thác sụt giảm (do trữ lượng đã được tìm thấy giảm) cùng những vấn đề gây gât về an ninh trên Biển Đông. Năng lực sản xuất về lọc hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ lọc hóa dầu còn rất hạn chế.

Đến năm 2017, cả nước vẫn còn 291 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc 23/28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, chiếm 62% tổng số xã có biển trong cả nước.

3) *Kinh tế biển chưa hiệu quả. Việc khai thác, sử dụng biển, đảo, ven biển, mặt nước biển và đất ven bờ lãng phí, thiếu bền vững, thiếu hoặc không tuân thủ quy hoạch biển, đảo, gây mâu thuẫn lợi ích và xung đột không gian trong sử dụng đa ngành ở vùng ven biển, biển, đảo, gây lãng phí lớn tài nguyên biển.* Phương thức khai thác biển chủ yếu vẫn dưới hình thức đánh bắt tận kiệt, ven bờ, sử dụng công nghệ lạc hậu, nặng về số lượng; tình trạng khai thác cạn kiệt dần hải sản ở vùng ven bờ chẳng những không được ngăn chặn mà còn có xu

hướng tăng lên; chưa chú trọng các giá trị chức năng, phi vật chất và khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển, như: giá trị vị thế của các mảng không gian biển, ven biển và đảo; giá trị dịch vụ của các hệ sinh thái; thậm chí các giá trị văn hóa biển.

4) Môi trường sinh thái biển tiếp tục biến đổi theo chiều hướng xấu. Việc phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên biển, bảo tồn môi trường sinh thái biển và vùng bờ còn nhiều hạn chế. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ, vùng cửa sông, vũng, vịnh do hoạt động kinh tế và đời sống (sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động cảng biển, nước thải từ đô thị ven biển,...) xảy ra ở nhiều nơi chưa giải quyết được. Việc thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng chưa đồng bộ, hiệu quả thấp. Ngày càng có nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển. Việt Nam đứng thứ 4 trên thế giới về ô nhiễm rác thải biển, đặc biệt là rác thải nhựa. Một số khu biển ven bờ và cửa sông bị ô nhiễm dầu, chất hữu cơ liên quan tới chất thải sản xuất, sinh hoạt và du lịch dẫn đến hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng; ô nhiễm xyanua liên quan đến tình trạng đánh bắt hải sản; hàm lượng kẽm ở các khu vực đóng và sửa chữa tàu biển thường cao hơn liên quan tới “nhân độc tố kẽm” trong thành phần của sơn chống hà bám tàu thuyền. Vấn đề đánh bắt tận diệt nguồn lợi thủy hải sản vẫn chưa giải quyết được triệt để.

Đa dạng sinh học biển biển (rừng ngập mặn, vùng triều, rạn san hô...) đang giảm sút nghiêm trọng; rừng ngập mặn

mất khoảng 15.000 ha/năm; khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao; tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với thảm cỏ biển và các hệ sinh thái biển – ven biển khác. Nguồn lợi hải sản có xu hướng giảm dần về trữ lượng, sản lượng và kích thước cá đánh bắt (trữ lượng hải sản giảm 16%, trong khi trữ lượng hải sản ở vùng biển xa bờ chưa được đánh giá đầy đủ); nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác quá mức do tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá nhỏ, hiệu suất khai thác hải sản giảm từ 0,92 (1990) xuống 0,32 tấn/CV/năm (2015). Khai thác hải sản bất hợp pháp, không có báo cáo và không theo quy định (IUU) có những tác động xấu ở cả trong lẫn ngoài vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia, nếu không được khắc phục sẽ gây ra hiệu ứng domino, không chỉ ảnh hưởng đến sinh kế của ngư dân, kinh tế ngành thủy sản mà còn ảnh hưởng đến khả năng ‘hiện diện dân sự’ của Việt Nam trên biển.

Việc ô nhiễm môi trường sinh thái và một thách thức rất lớn đối với nước ta, vừa gây ra tổn kém cho xử lý ô nhiễm và khôi phục chất lượng môi trường biển, vừa tác động xấu tới kinh tế biển.

Những tồn tại, yếu kém nêu trên có nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau đây.

Một là, cách thức và nội dung nghị quyết của Đảng và các kế hoạch chương trình phát triển kinh tế biển của Nhà nước cần có sự đổi mới phù hợp với tình hình mới, thể hiện ở ba điểm sau đây:

- Đất nước ta đã cơ bản chuyển đổi sang kinh tế thị trường, theo đó hệ thống thể bao gồm pháp luật, chính sách, tổ

chức bộ máy nhà nước, cách thức vận hành nền kinh tế thị trường đã hình thành và phát triển khác hẳn với thời kỳ trước 1990 kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp. Những vấn đề cơ bản chung của xã hội, nền kinh tế, môi trường, quốc phòng, an ninh, v.v., đã được thể chế hoá vào pháp luật. Điều này đòi hỏi phải có sự thay đổi thích hợp đối với công tác nghiên cứu, xây dựng các văn bản của Đảng và Nhà nước trong thực thi pháp luật, theo đó phải cụ thể hơn, sâu sát thực tế hơn, tính khả thi phải cao hơn, tránh sự chung chung, thiếu rõ ràng.

- Nội dung các nghị quyết của Đảng và văn bản điều hành của Nhà nước còn nặng về vai trò nhà nước, chưa làm rõ và nổi bật vai trò của dân, của doanh nghiệp và các tổ chức khác, hoặc còn nhập cục vai trò của nhà nước và thị trường trong các lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có kinh tế biển; từ đó ảnh hưởng không tốt tới việc xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, lợi ích của từng loại thể chế trong phát triển kinh tế biển nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội đất nước nói chung.

- Cần nghiên cứu thêm về cách thức tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng và pháp luật của nhà nước sao cho vừa phù hợp với tổ chức bộ máy hành pháp về quản lý nhà nước đối với kinh tế biển và sự điều chỉnh về trách nhiệm của các cơ quan trong phát triển kinh tế biển đã được quy định trong Luật về Biển Việt nam.

Hai là, công tác triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng và pháp luật nhà nước về phát triển kinh tế biển rất yếu; chất lượng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển còn thấp, hiệu lực pháp luật chưa cao; vốn đầu tư nhà nước đã thấp lại phân tán, dàn trải như “hội chứng

đầu tư cảng biển”; kinh tế biển không gắn kết hữu cơ với kinh tế đất liền trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; các mảng không gian kinh tế biển và các vùng kinh tế biển-ven biển-đảo cũng như liên kết vùng trong phát triển chưa liên kết chặt chẽ với nhau; nhận thức về vai trò, vị trí của biển và kinh tế biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân còn chưa đầy đủ; quy định pháp luật về biển và nghị quyết về chiến lược phát triển kinh tế biển chưa được quán triệt sâu rộng trong xã hội; quản lý nhà nước về biển, kinh tế biển còn phân tán, chồng chéo giữa khoảng 15 bộ ngành về biển; chính sách và pháp luật về quản lý biển thiếu đồng bộ, đặc biệt chưa làm rõ vấn đề sở hữu/sử dụng đất ven biển và mặt nước biển cho người dân địa phương ven biển và cho nhà đầu tư; không ít quy định pháp luật hiện hành còn chồng chéo, hiệu lực thi hành thấp; công tác kiểm tra, kiểm soát, cấp và thu hồi giấy phép sử dụng, khai thác tài nguyên biển... chậm được triển khai để thực hiện chủ trương ‘kinh tế hóa’ trong lĩnh vực quản lý biển và tài nguyên biển. Sự tham gia của cộng đồng địa phương và các doanh nghiệp vào phát triển kinh tế biển còn rất thụ động.

Ba là, hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển còn thiếu và yếu; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn... ở ven biển còn nhỏ bé, trang bị thô sơ; phân tán, nhiệm vụ chồng chéo và chỉ tập trung ở các thành phố lớn, chưa thực hiện đúng yêu cầu của chiến lược là cần thành lập ở các tỉnh/thành phố ven biển. Chất lượng hoạt động nghiên cứu biển còn yếu, tập trung

chủ yếu ở vùng ven biển và biển ven bờ; chưa chú ý nghiên cứu và chuyển giao công nghệ biển tiên tiến, hiện đại. Nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển, đặc biệt chưa chuẩn bị nguồn lực và công nghệ để sớm vươn ra đại dương - nơi quốc gia có biển và không có biển đều có quyền ra khai thác.

Bốn là, sự kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế biển còn yếu; công tác quốc phòng, an ninh trên biển còn có hạn chế. Khả năng phối hợp giữa các lực lượng để tạo sức mạnh tổng hợp, tạo thế trận liên hoàn trên biển để bảo vệ các quyền và lợi ích quốc gia trên Biển Đông, hỗ trợ hoạt động kinh tế biển chưa hiệu quả.

4. Cần phải làm gì để phát triển kinh tế biển

Nghị quyết số 36/NQ-TW về chiến lược phát triển kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đề ra mục tiêu đến năm 2035 như sau: đóng góp của các ngành kinh tế thuần biển chiếm khoảng 10% GDP cả nước; đóng góp tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các tỉnh, thành phố ven biển chiếm 65 - 70% GDP cả nước với quy mô GDP của kinh tế biển khoảng 1000 tỷ USD. Chỉ số phát triển con người (HDI) các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình cả nước. Nếu đến năm 2035, thu nhập bình quân đầu người cả nước đạt 15.000 USD (theo Báo cáo Việt Nam 2035) thì con số này của các tỉnh, thành phố ven biển và hải đảo đạt được sớm hơn (khoảng vào năm 2030). Đời sống người dân vùng ven biển, hải đảo được thay đổi cơ bản. Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa

học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Đến năm 2045 Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Để thực hiện được mục tiêu nêu trên và thực thi hiệu quả Luật Biển Việt Nam, bên cạnh việc thực hiện nghiêm các giải pháp nêu tại Nghị quyết số 36/ NQ-TW cũng như các quy định pháp luật về Biển, kiến nghị khẩn trương nghiên cứu, triển khai thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục các nguyên nhân chủ yếu cho các tồn tại, yếu kém trong phát triển kinh tế biển đã được trình bày ở trên, trong đó chú ý một số giải pháp cấp bách sau đây:

Thứ nhất, tăng cường khâu triển khai thực hiện Nghị quyết trung ương và quy định pháp luật về biển, trong đó đặc biệt

chú ý công tác kiểm tra, thanh tra, phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, tổ chức, cá nhân ở từng cấp; khẩn trương nghiên cứu ban hành chế tài và các biện pháp xử lý nghiêm đối với việc không thực thi hoặc thực thi kém trách nhiệm đã được phân công.

Thứ hai, khẩn trương nghiên cứu, ban hành quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng biển, ven biển, đi đôi với việc ưu tiên đầu tư theo trọng điểm, tránh dàn trải manh mún; đồng thời nghiên cứu bảo đảm phát triển kinh tế biển được thể hiện thích đáng và gắn kết hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, kết cấu hạ tầng biển, ven biển gắn kết hữu cơ với kết cấu hạ tầng trên đất liền tạo thành hệ thống kết cấu hạ tầng

thống nhất, đồng bộ, hiệu quả phát huy sức mạnh chung của cả nước.

Thứ ba, tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi các biện pháp khả thi và hữu hiệu gắn bảo đảm quốc phòng, an ninh biển với hoạt động kinh tế biển, đảo, bảo đảm hai mặt đó hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển.

Thứ tư, nghiên cứu đổi mới cách thức ban hành nghị quyết của Đảng và các văn bản nhà nước về kinh tế biển nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trong bối cảnh nền kinh tế thị trường nước ta ngày càng đạt được độ chín và hệ thống pháp luật về kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao năng lực, sức chiến đấu và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước trong tình hình mới./.

Tài liệu tham khảo

1. <https://vov.vn/kinh-te/chien-luoc-moi-ve-kinh-te-bien-mo-rong-cac-gia-tri-cot-loi-830910.vov>
2. <https://vov.vn/chinh-tri/toan-van-nghi-quyet-ve-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-bien-829930.vov>
3. <http://enternews.vn/phat-trien-kinh-te-bien-vn-tai-cau-truc-o-mot-tam-nhin-moi-144.html>
4. <https://baomoi.com/chien-luoc-kinh-te-bien-viet-nam-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045-phan-1/c/28293338.epi>
5. <https://baotainguyenmoitruong.vn/kinh-te/nuoi-bien-vuon-khoi-ben-vung-1267859.html>
6. <https://www.thiennhien.net/2018/03/21/phat-trien-kinh-te-bien-ben-vung-tiem-nang-thach-thuc-va-dinh-huong/>
7. <https://hoc24.vn/ly-thuyet/bai-38-phat-trien-tong-hop-kinh-te-bien-va-bao-ve-tai-nguyen-moi-truong-bien-dao.1228/>
8. PGS TS Vũ Văn Phái. Biển và phát triển kinh tế biển Việt Nam: quá khứ, hiện tại và tương lai.

Nhận ngày: 16/11/2022

Biên tập: 16/11/2022